

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI THỬ THPT QUỐC GIA - LẦN 3 - NĂM HỌC 2022-2023

1. Kết quả chung toàn khối

BAN	LỚP	ĐIỂM TB TỔNG 6 MÔN	XẾP THỨ	
			TOÀN KHỐI	THEO BAN
KHTN	A1	39.98	6	1
	A2	36.95	8	3
	A3	36.38	9	4
	A4	33.72	10	5
	A5	39.57	7	2
KHXX	A6	41.67	5	5
	A7	43.30	3	3
	A8	43.78	2	2
	A9	42.19	4	4
	A10	45.32	1	1

TỔNG SỐ HS 442	TỔNG SỐ BÀI THI	Điểm 10		8.0 ÷ 9.9		6.5 ÷ 7.9		5.0 ÷ 6.4		< 5.0	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	432	0	0.00	131	30.32	213	49.31	76	17.59	12	2.78
Toán	432	0	0.00	131	30.32	182	42.13	95	21.99	24	5.56
Tiếng Anh	433	0	0.00	30	6.93	87	20.09	197	45.50	119	27.48
Vật lý	230	0	0.00	30	13.04	79	34.35	100	43.48	21	9.13
Hóa học	230	0	0.00	38	16.52	82	35.65	79	34.35	31	13.48
Sinh học	230	0	0.00	3	1.30	16	6.96	71	30.87	140	60.87
Lịch sử	204	1	0.49	44	21.57	72	35.29	63	30.88	24	11.76
Địa lý	204	0	0.00	62	30.39	126	61.76	16	7.84	0	0.00
GDCD	204	3	1.47	159	77.94	39	19.12	3	1.47	0	0.00

** . DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT ĐIỂM TỔNG 6 MÔN CAO NHẤT

-- BAN KHOA HỌC TỰ NHIÊN --

TOP	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGỮ VĂN	TOÁN	TIẾNG ANH	VẬT LÝ	HOÁ HỌC	SINH HỌC	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
1	000339	Đỗ Thùy Linh	A5	8.25	8.8	8.8	8.3	9.5	8.0	51.60	
2	000608	Nguyễn Thị Thanh Thảo	A1	7.30	9.6	7.6	8.3	9.0	7.8	49.50	
3	000765	Trịnh Quốc Việt	A5	7.75	9.2	9.6	9.8	7.8	4.5	48.55	

-- BAN KHOA HỌC XÃ HỘI --

TOP	SBD	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGỮ VĂN	TOÁN	TIẾNG ANH	LỊCH SỬ	ĐỊA LÝ	GDCD	TỔNG ĐIỂM	GHI CHÚ
1	000446	Nguyễn Phương Ngân	A10	9.00	8.8	9.4	7.3	7.8	9.3	51.45	
2	000206	Phạm Thu Hiền	A10	8.50	8.2	7.6	9.0	8.3	9.8	51.30	
3	000425	Trần Thị Ánh Minh	A10	8.50	8.8	6.4	9.3	8.3	10.0	51.20	

2. Kết quả theo lớp

LỚP 12A1 (46HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	7.08	8.5	4.8	6	0	0.00	6	13.33	31	68.89	7	15.56	1	2.22
Toán	7.16	8.13	9.6	6.2	1	0	0.00	30	66.67	14	31.11	1	2.22	0	0.00
Tiếng Anh	5.76	5.64	8.6	3.2	7	0	0.00	3	6.67	6	13.33	23	51.11	13	28.89
Vật lý	6.43	6.89	9.0	5.3	2	0	0.00	8	17.78	22	48.89	15	33.33	0	0.00
Hóa học	6.42	7.30	9.3	5.0	1	0	0.00	14	31.11	20	44.44	11	24.44	0	0.00
Sinh học	4.68	4.93	7.8	3.0	1	0	0.00	0	0.00	5	11.11	15	33.33	25	55.56

LỚP 12A2 (45HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	6.77	8.5	4.5	8	0	0.00	5	11.90	26	61.90	10	23.81	1	2.38
Toán	7.16	7.73	9.0	6.0	3	0	0.00	18	42.86	20	47.62	4	9.52	0	0.00
Tiếng Anh	5.76	5.01	7.6	2.4	9	0	0.00	0	0.00	8	19.05	12	28.57	22	52.38
Vật lý	6.43	6.26	8.3	4.0	3	0	0.00	3	6.98	14	32.56	21	48.84	5	11.63
Hóa học	6.42	6.20	8.5	3.5	3	0	0.00	4	9.30	16	37.21	16	37.21	7	16.28
Sinh học	4.68	4.89	7.3	3.0	3	0	0.00	0	0.00	4	9.30	19	44.19	20	46.51

LỚP 12A3 (47HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	6.78	8.8	4.0	7	0	0.00	7	14.89	23	48.94	16	34.04	1	2.13
Toán	7.16	7.19	9.2	2.8	5	0	0.00	12	25.53	25	53.19	8	17.02	2	4.26
Tiếng Anh	5.76	5.93	9.0	3.4	4	0	0.00	5	10.64	8	17.02	23	48.94	11	23.40
Vật lý	6.43	6.26	8.8	3.3	4	0	0.00	4	8.51	17	36.17	19	40.43	7	14.89
Hóa học	6.42	5.86	8.5	2.8	4	0	0.00	2	4.26	16	34.04	19	40.43	10	21.28
Sinh học	4.68	4.37	7.0	2.0	4	0	0.00	0	0.00	1	2.13	13	27.66	33	70.21

LỚP 12A4 (47HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	6.13	8.0	3.0	10	0	0.00	1	2.17	22	47.83	19	41.30	4	8.70
Toán	7.16	7.03	9.6	4.4	6	0	0.00	9	19.57	23	50.00	12	26.09	2	4.35
Tiếng Anh	5.76	4.54	7.6	2.4	10	0	0.00	0	0.00	3	6.52	14	30.43	29	63.04
Vật lý	6.43	5.83	8.5	3.5	5	0	0.00	3	6.38	8	17.02	28	59.57	8	17.02
Hóa học	6.42	5.78	9.3	3.0	5	0	0.00	4	8.51	13	27.66	18	38.30	12	25.53
Sinh học	4.68	4.32	7.5	2.5	5	0	0.00	0	0.00	3	6.38	10	21.28	34	72.34

LỚP 12A5 (48HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	6.56	8.5	4.5	9	0	0.00	3	6.25	27	56.25	15	31.25	3	6.25
Toán	7.16	7.99	9.6	5.0	2	0	0.00	33	68.75	9	18.75	6	12.50	0	0.00
Tiếng Anh	5.76	6.25	9.6	3.2	2	0	0.00	7	14.58	9	18.75	26	54.17	6	12.50
Vật lý	6.43	6.91	9.8	4.8	1	0	0.00	12	25.00	18	37.50	17	35.42	1	2.08
Hóa học	6.42	6.96	9.5	4.5	2	0	0.00	14	29.17	17	35.42	15	31.25	2	4.17
Sinh học	4.68	4.89	8.3	2.3	2	0	0.00	3	6.25	3	6.25	14	29.17	28	58.33

LỚP 12A6 (42HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	7.51	8.5	4.5	5	0	0.00	18	43.90	20	48.78	2	4.88	1	2.44
Toán	7.16	6.67	8.4	4.0	7	0	0.00	4	9.52	20	47.62	14	33.33	4	9.52
Tiếng Anh	5.76	5.76	8.6	2.8	6	0	0.00	2	4.76	8	19.05	24	57.14	8	19.05
Lịch sử	6.71	6.31	8.8	4.5	4	0	0.00	4	9.76	13	31.71	21	51.22	3	7.32
Địa lý	7.49	7.24	8.8	6.0	5	0	0.00	7	17.07	29	70.73	5	12.20	0	0.00
GD&CD	8.53	8.18	9.5	5.3	5	0	0.00	27	65.85	13	31.71	1	2.44	0	0.00

LỚP 12A7 (36HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	7.77	9.0	5.5	3	0	0.00	17	47.22	17	47.22	2	5.56	0	0.00
Toán	7.16	6.58	7.8	3.6	8	0	0.00	0	0.00	23	65.71	8	22.86	4	11.43
Tiếng Anh	5.76	5.97	7.8	3.2	3	0	0.00	0	0.00	10	27.78	20	55.56	6	16.67
Lịch sử	6.71	6.69	9.0	3.5	2	0	0.00	7	19.44	15	41.67	10	27.78	4	11.11
Địa lý	7.49	7.64	9.0	6.5	1	0	0.00	12	33.33	24	66.67	0	0.00	0	0.00
GD&CD	8.53	8.37	9.5	5.8	4	0	0.00	28	77.78	7	19.44	1	2.78	0	0.00

LỚP 12A8 (41HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	8.14	9.0	6.8	1	0	0.00	29	70.73	12	29.27	0	0.00	0	0.00
Toán	7.16	6.18	8.8	3.8	10	0	0.00	2	4.88	16	39.02	19	46.34	4	9.76
Tiếng Anh	5.76	5.56	7.4	3.4	8	0	0.00	0	0.00	6	14.63	25	60.98	10	24.39
Lịch sử	6.71	7.76	10.0	5.5	1	1	2.44	18	43.90	16	39.02	6	14.63	0	0.00
Địa lý	7.49	7.48	8.8	5.0	4	0	0.00	13	31.71	25	60.98	3	7.32	0	0.00
GD&CD	8.53	8.66	9.8	7.0	2	0	0.00	37	90.24	4	9.76	0	0.00	0	0.00

LỚP 12A9 (44HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	7.53	9.0	6.0	4	0	0.00	15	36.59	21	51.22	5	12.20	0	0.00
Toán	7.16	6.32	8.6	3.8	9	0	0.00	4	9.76	17	41.46	12	29.27	8	19.51
Tiếng Anh	5.76	5.91	8.2	3.2	5	0	0.00	3	7.32	11	26.83	15	36.59	12	29.27
Lịch sử	6.71	6.04	9.0	3.0	5	0	0.00	7	17.07	8	19.51	16	39.02	10	24.39
Địa lý	7.49	7.49	8.8	5.3	3	0	0.00	15	36.59	21	51.22	5	12.20	0	0.00
GDCD	8.53	8.90	10.0	7.5	1	1	2.44	36	87.80	4	9.76	0	0.00	0	0.00

LỚP 12A10 (45HS)	ĐIỂM TB		ĐIỂM THI		Xếp thứ (môn)	Điểm 10		8.0÷9.9		6.5÷ 7.9		5.0÷ 6.4		< 5.0	
	KHỐI	LỚP	MAX	MIN		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngữ văn	7.19	8.00	9.0	4.8	2	0	0.00	30	68.18	13	29.55	0	0.00	1	2.27
Toán	7.16	7.46	9.0	5.0	4	0	0.00	19	43.18	14	31.82	11	25.00	0	0.00
Tiếng Anh	5.76	7.02	9.4	4.4	1	0	0.00	10	22.73	18	40.91	14	31.82	2	4.55
Lịch sử	6.71	6.68	9.3	3.8	3	0	0.00	7	15.91	20	45.45	10	22.73	7	15.91
Địa lý	7.49	7.63	9.5	5.3	2	0	0.00	15	34.09	26	59.09	3	6.82	0	0.00
GDCD	8.53	8.53	10.0	6.0	3	2	4.55	30	68.18	11	25.00	1	2.27	0	0.00

3. Số lượng học sinh có điểm trung bình các môn thi < 5.00

- BAN KHOA HỌC TỰ NHIÊN: 09
- BAN KHOA HỌC XÃ HỘI: 00
- Tổng số: 09

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI THỐNG KÊ

Phùng Thị Hạnh

Bùi Thị Thu Hà